

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI PADME VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI PADME VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PADME VIET NAM TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PADME VN

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109528415

**3. Ngày thành lập:** 22/02/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 26, ngách 1994/90 đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989898509

Fax:

Email: [jlcuonghn@gmail.com](mailto:jlcuonghn@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư<br>- Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng<br>(Không bao gồm ủy thác, giám sát đầu tư tài chính, chứng khoán) | 6619(Chính) |
| 2.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                             | 7020        |
| 3.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                     | 5610        |
| 4.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                             | 5621        |
| 5.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản                                                       | 6820        |
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                       | 8230        |
| 7.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                    | 4101        |
| 8.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                              | 4102        |
| 9.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                        | 4211        |
| 10. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                         | 4212        |
| 11. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                             | 4221        |

|     |                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                | 4222 |
| 13. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                 | 4223 |
| 14. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                  | 4229 |
| 15. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                           | 4291 |
| 16. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                    | 4292 |
| 17. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                              | 4293 |
| 18. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                         | 4299 |
| 19. | Phá dỡ                                                                                                                             | 4311 |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm việc cho nổ, dò bom, mìn và các loại tương tự)                                                 | 4312 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                              | 4321 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                              | 4322 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                     | 4329 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                     | 4330 |
| 25. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                        | 4512 |
| 26. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ Hoạt động đấu giá ô tô và xe có động cơ khác)                                          | 4511 |
| 27. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ Hoạt động đấu giá ô tô và xe có động cơ khác)                                            | 4513 |
| 28. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)  | 4530 |
| 29. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đấu giá mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng)                                                   | 4541 |
| 30. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy) | 4543 |
| 31. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                     | 4520 |
| 32. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                | 4542 |
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                | 4610 |
| 34. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                  | 4620 |
| 35. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                     | 4631 |
| 36. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                 | 4632 |
| 37. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                   | 4633 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 39. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Không bao gồm dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649 |
| 40. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 41. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659 |
| 44. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                      | 4661 |
| 45. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                            | 4662 |
| 46. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 47. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669 |
| 48. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                           | 4711 |
| 49. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                           | 4719 |
| 50. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 51. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 52. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4723 |
| 53. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên<br>doanh                                                                                                                                                                                                                                            | 4724 |
| 54. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                         | 4730 |
| 55. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                         | 4741 |
| 56. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                         | 4742 |
| 57. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa<br>hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                | 4751 |
| 58. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                           | 4752 |
| 59. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                    | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4759 |
| 61. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4761 |
| 62. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4762 |
| 63. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4763 |
| 64. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4764 |
| 65. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4771 |
| 66. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4772 |
| 67. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 68. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791 |
| 69. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 70. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5629 |
| 71. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 72. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120 |
| 73. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 74. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320 |

|     |                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_

Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_

Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_

Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_

Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: HOÀNG NGỌC CƯỜNG \_\_\_\_\_ Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *01/10/1993* \_\_\_\_\_ Dân tộc: *Kinh* \_\_\_\_\_ Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *187109865*

Ngày cấp: *19/07/2013* \_\_\_\_\_ Nơi cấp: *Công an tỉnh Nghệ An*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm Chợ Mọ, Xã Hậu Thành, Huyện Yên Thành, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P2002- tòa G1, khu đô thị VinHomes Green Bay, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội